



xià lǐ bài

下礼拜

noun phrase (time) · next week

Example Sentences

Xià lǐ bài wǒ yǒu kǎo shì

下礼拜我有考试。

I have an exam next week.

Wǒ men xià lǐ bài jiàn miàn ba

我们下礼拜见面吧。

Let's meet next week.

Xià lǐ bài de huì yì qǔ xiāo le

下礼拜的会议取消了。

Next week's meeting has been canceled.

Trace each character, then write the word on your own.

下	下	下	下	下	下						
礼	礼	礼	礼	礼	礼	礼	礼				
拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜
拜											